

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LẠNG SƠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-UBND

Lạng Sơn, ngày tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Giá nước sạch nông thôn trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Giá ngày 19/6/2023; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giá ngày 10/12/2025;

Căn cứ Nghị định số 43/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 117/2007/NĐ-CP ngày 11/7/2007 về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch; số 124/2011/NĐ-CP ngày 28/12/2011 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11/7/2007;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 40/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc Hướng dẫn xác định chi phí bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 73/2022/TT-BTC ngày 15/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ quản lý, tính hao mòn, trích khấu hao tài sản kết cấu hạ tầng nước sạch;

Căn cứ Thông tư số 45/2024/TT-BTC ngày 01/7/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về Phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do nhà nước định giá;

Căn cứ Thông tư số 145/2025/TT-BTC ngày 31/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn các nội dung đặc thù khi áp dụng phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá trong định giá nước sạch;

Căn cứ Thông báo số 1250/TB-BTC ngày 27/12/2024 của Bộ Tài chính về khung giá nước sạch;

Căn cứ Quyết định số 30/2023/QĐ-UBND ngày 31/12/2023 của UBND tỉnh về việc Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại: Tờ trình số

336/TTr-SNNMT ngày 14/6/2026, Báo cáo số 847/BC-SNNMT ngày 13/7/2026 và Giám đốc Sở Tư pháp tại Báo cáo số 456/BC-STP ngày 17/7/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này định giá nước sạch nông thôn trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

2. Đối tượng áp dụng: Quyết định này áp dụng đối với cơ quan, đơn vị, tổ chức, hộ dân cư, cá nhân sử dụng nước sạch sinh hoạt, đơn vị cấp nước. Không áp dụng đối với nước sạch sinh hoạt đô thị do Công ty cổ phần Cấp thoát nước Lạng Sơn và Trạm Quản lý cấp nước sinh hoạt Văn Quan cung cấp.

Điều 2. Định giá nước sạch nông thôn trên địa tỉnh Lạng Sơn tại phụ lục kèm theo Quyết định này.

Mức giá quy định chưa bao gồm thuế tài nguyên, thuế giá trị gia tăng, phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/8/2026.

Điều 4. Sở Nông nghiệp và Môi trường chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và trước UBND tỉnh về tính hợp pháp, sự đầy đủ và chính xác của nội dung, hồ sơ trình phê duyệt.

Điều 5. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch UBND các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Thường trực Đảng ủy UBND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó chủ tịch UBND tỉnh;
- Ban Dân tộc HĐND tỉnh;
- CVP, PCVP UBND tỉnh, các phòng CM, Trung tâm Thông tin;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KTCN_(HĐN).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Thanh Nhàn

PHỤ LỤC
BẢNG GIÁ NƯỚC SẠCH NÔNG THÔN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LẠNG SƠN
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 7 năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

TT	Nhóm khách hàng sử dụng nước sạch	Lượng nước sạch sử dụng/tháng		Hệ số tính giá tối đa so với giá bình quân (H_i)	Giá tiền (đồng/m ³)
		Mức (m ³ /đồng hồ/tháng)	Ký hiệu		
Nhóm 1	Hộ dân cư	Mức dưới 10 m ³ /đồng hồ/tháng	SH1	0,8	2.400
		Từ 10m ³ - 20m ³ /đồng hồ/tháng	SH2	1,0	3.000
		Từ trên 20m ³ - 30m ³ /đồng hồ/tháng	SH3	1,5	4.500
		Trên 30m ³ /đồng hồ/tháng	SH4	2,5	7.500
Nhóm 2	Cơ quan hành chính nhà nước; đơn vị sự nghiệp công lập; trường học, bệnh viện, cơ sở khám, chữa bệnh (công lập và tư nhân); phục vụ mục đích công cộng (phi lợi nhuận)	Theo thực tế sử dụng	HCSN	1,2	3.600
Nhóm 3	Tổ chức, cá nhân sản xuất vật chất	Theo thực tế sử dụng	SX	1,5	4.500
Nhóm 4	Tổ chức, cá nhân tiêu thụ nước sạch cho mục đích kinh doanh dịch vụ	Theo thực tế sử dụng	KD	3	9.000
Giá bán lẻ nước sạch bình quân				1,0	3.000